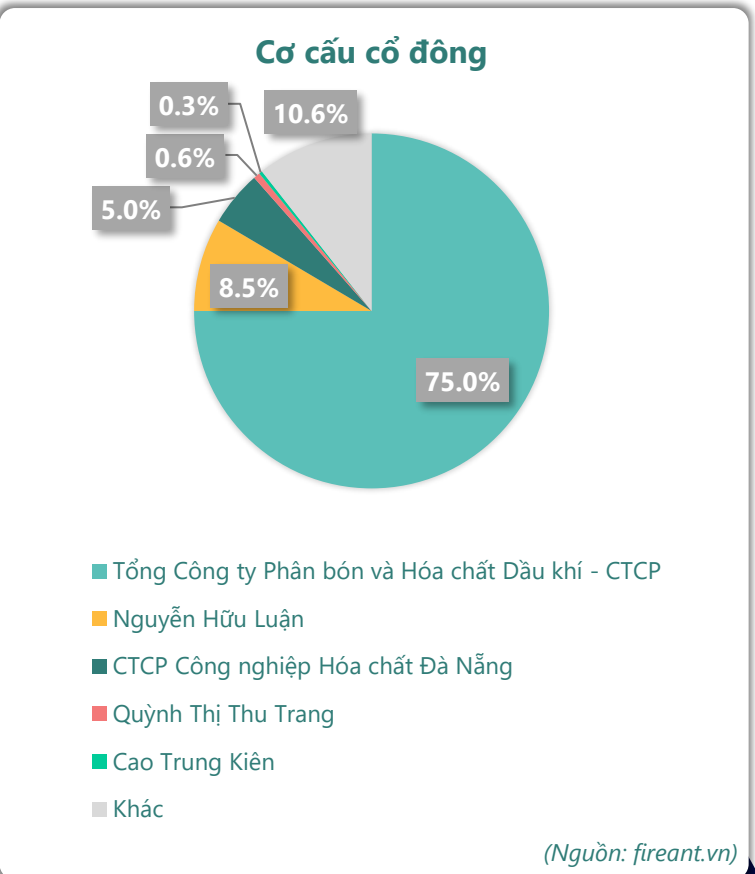
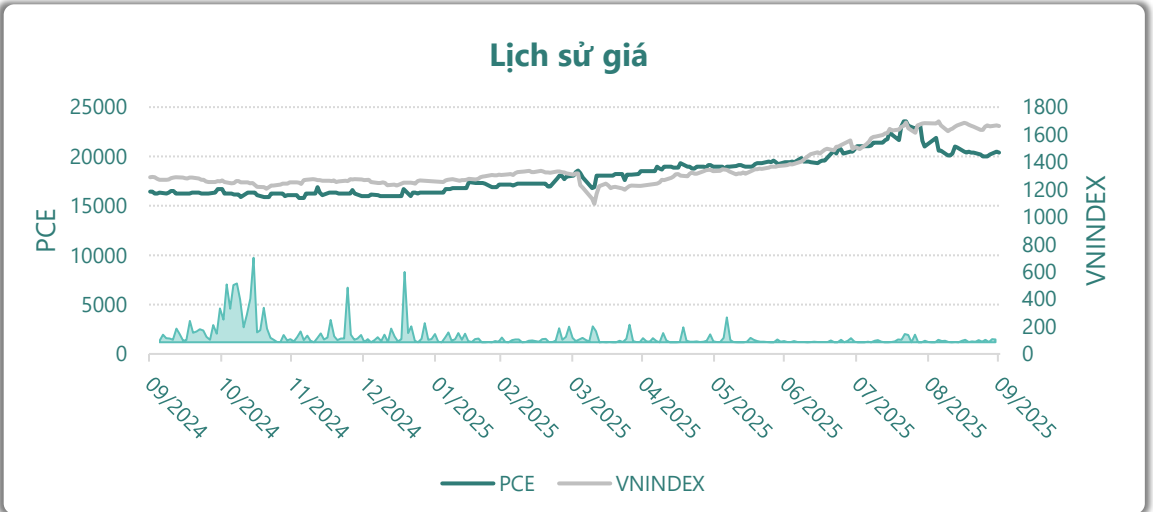
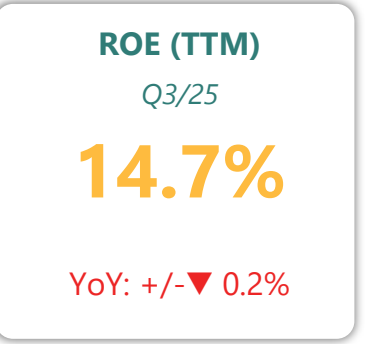
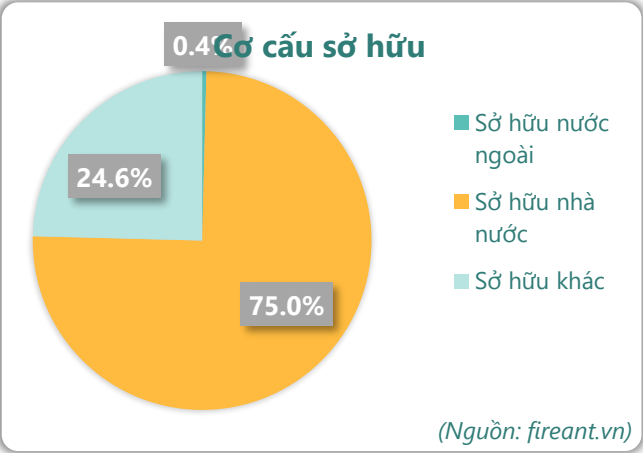


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

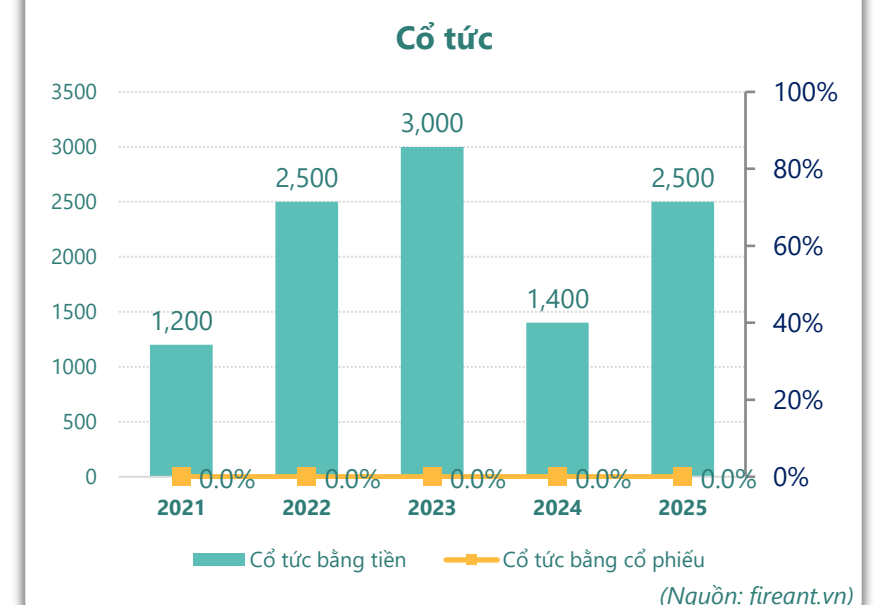
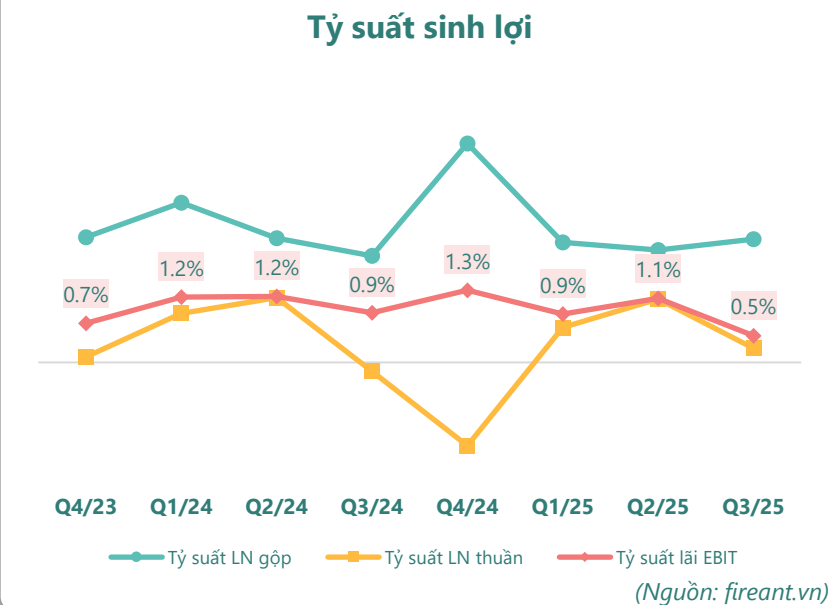
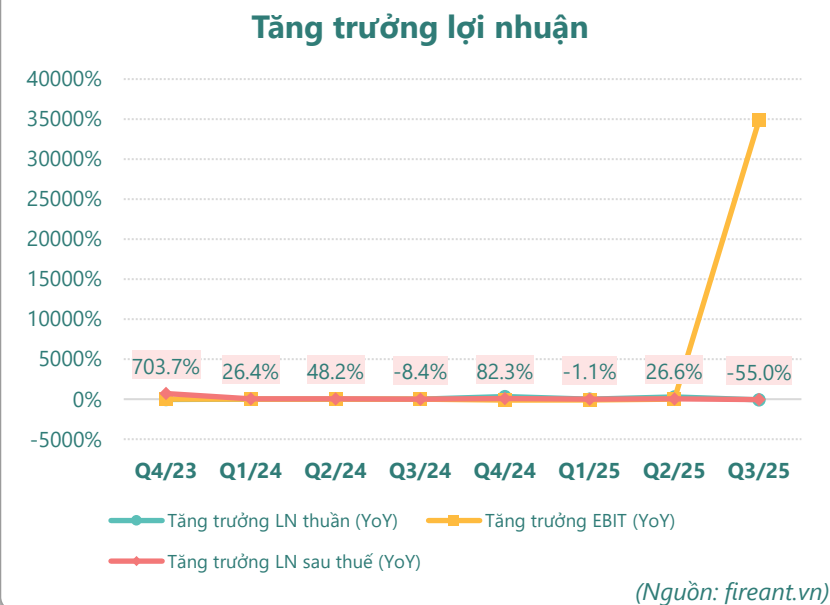
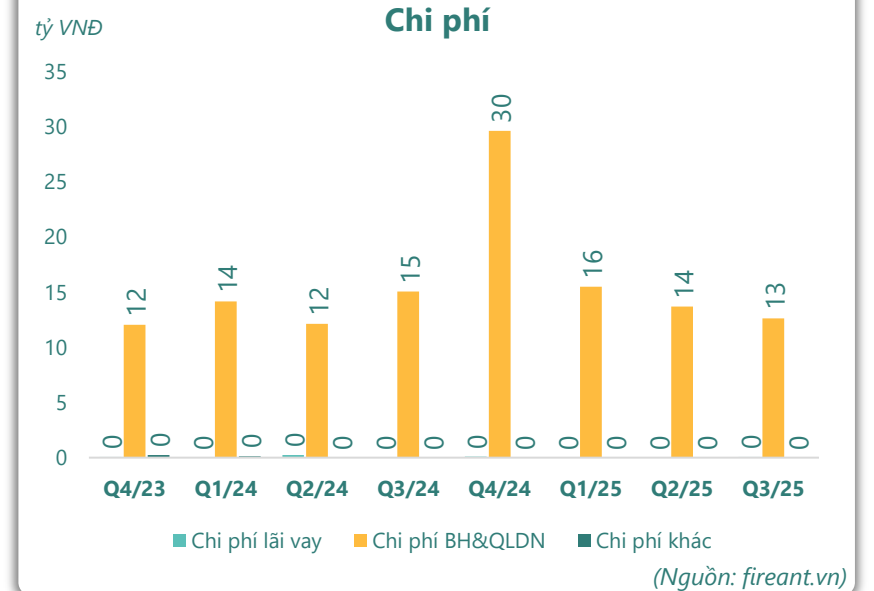
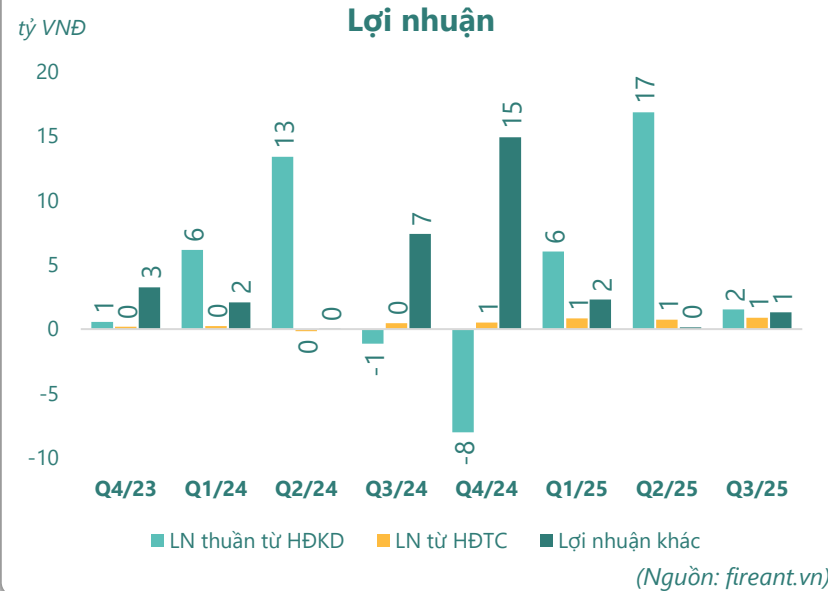
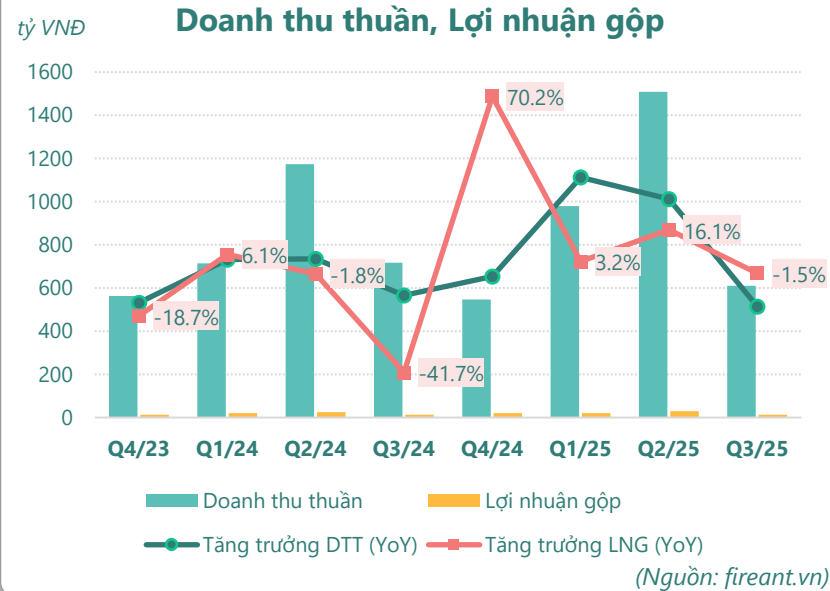
CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung

Ngày 30/09/2025	20,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.8%	4.6%	10.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,798 - 23,561
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	204
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,490
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.46
EPS	2,793
P/E	7.3



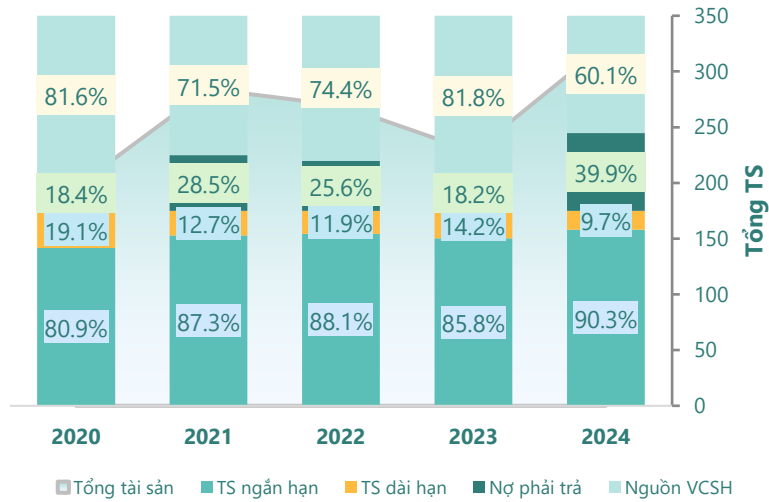
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

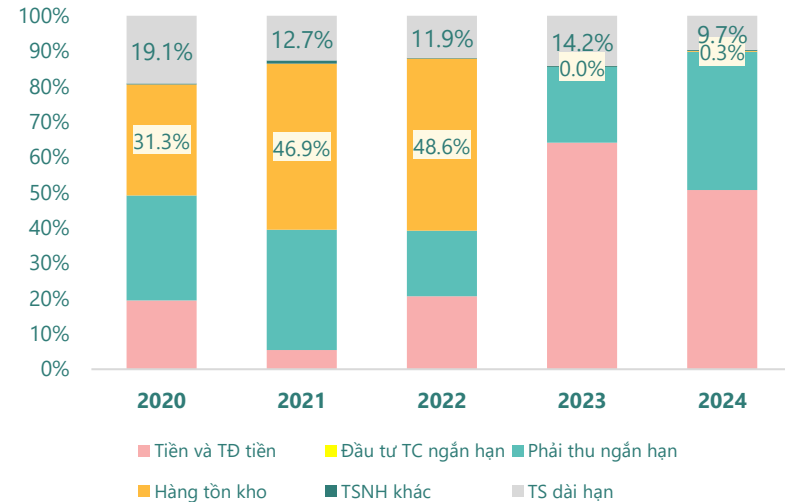
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

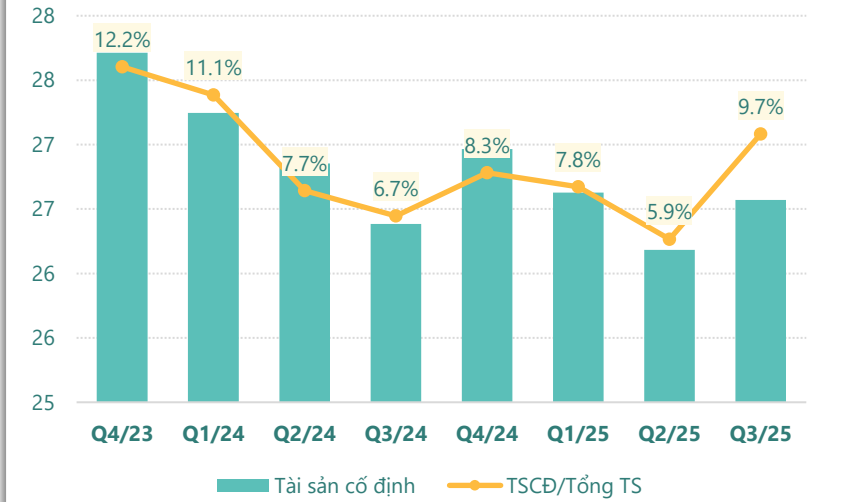
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

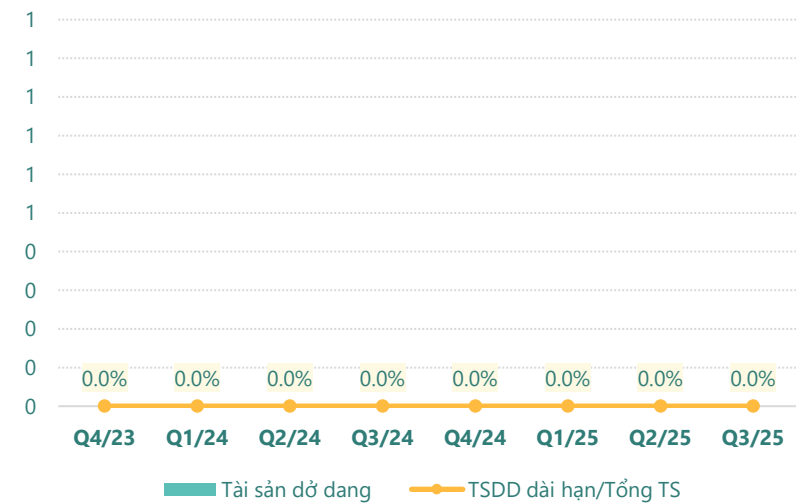
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

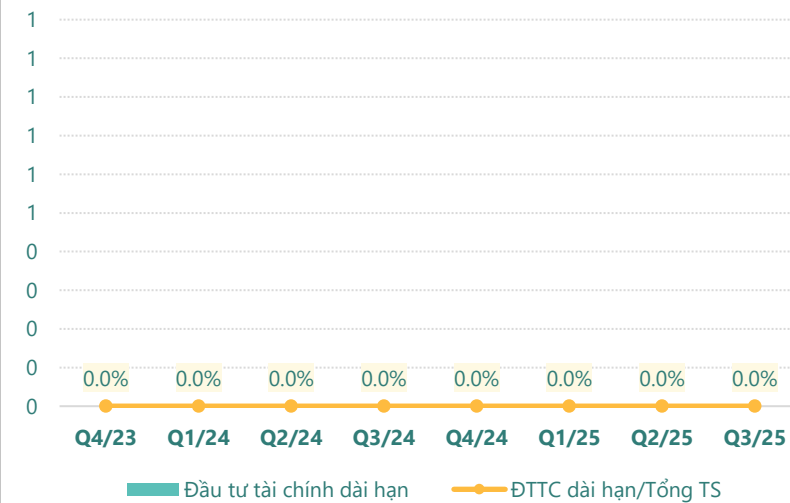
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

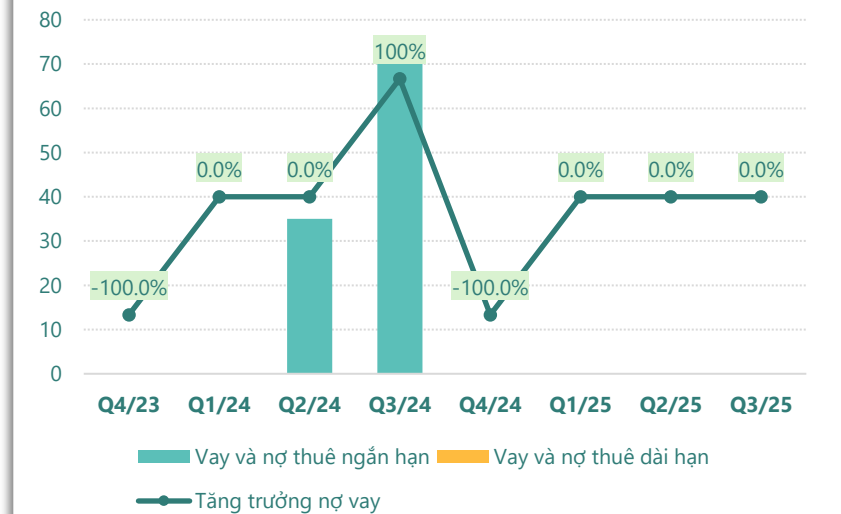
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

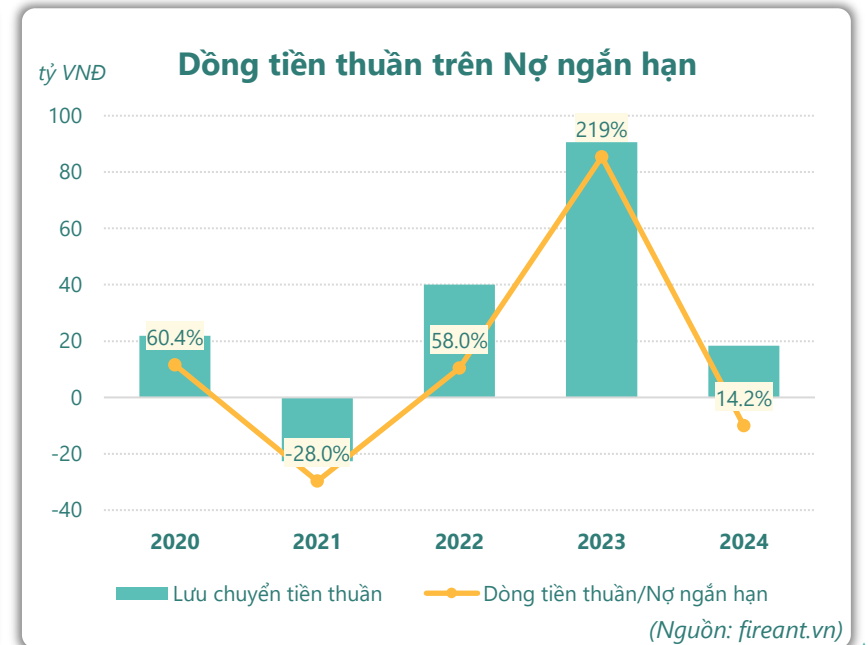
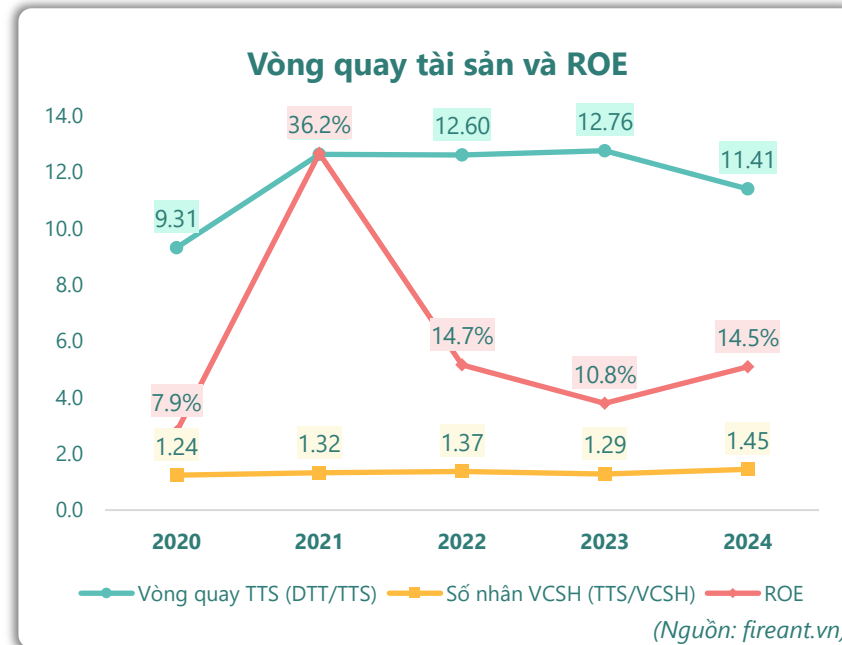
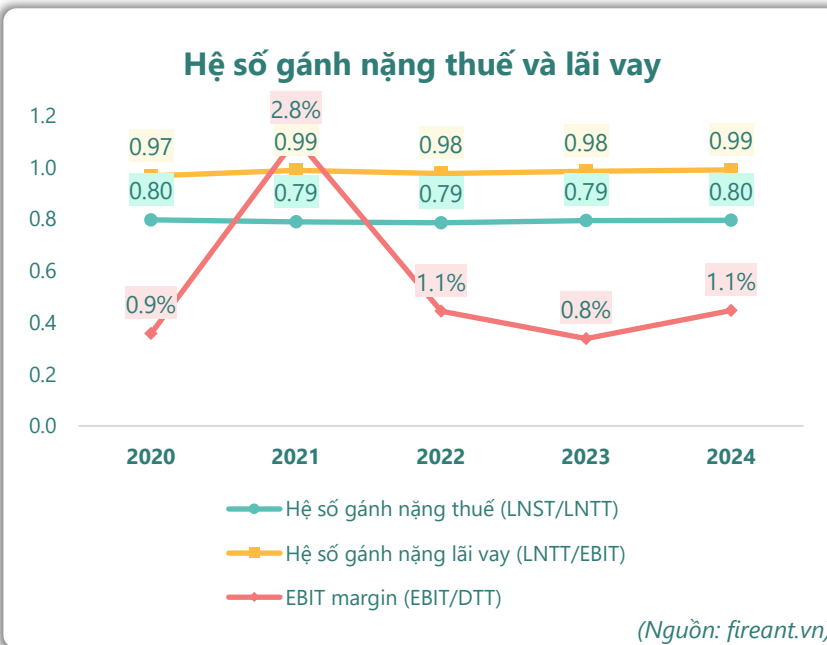
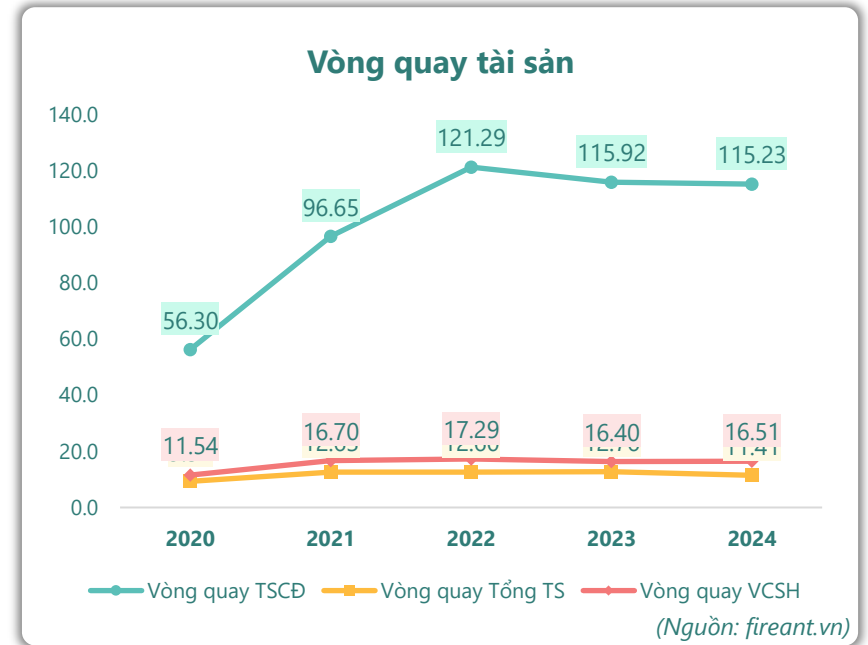
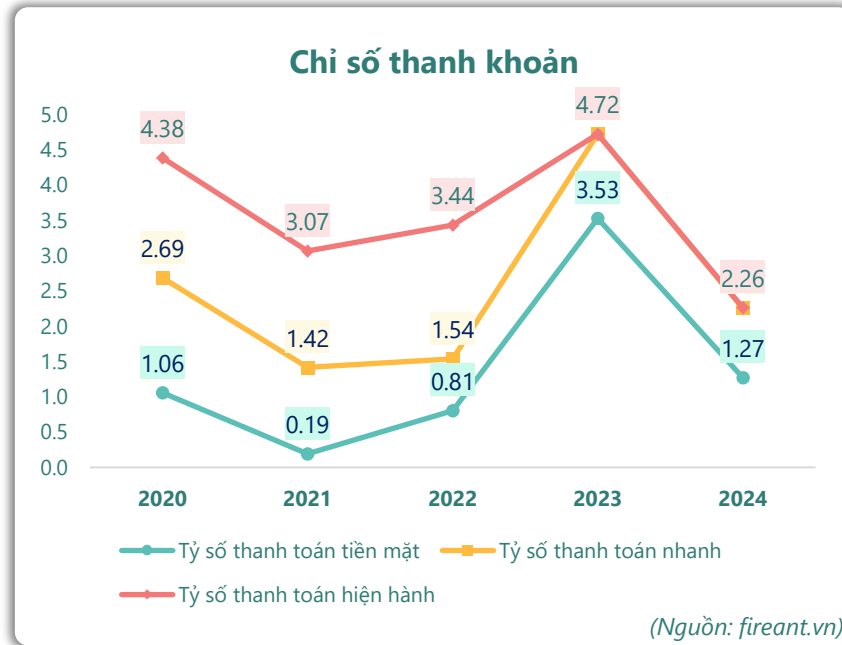
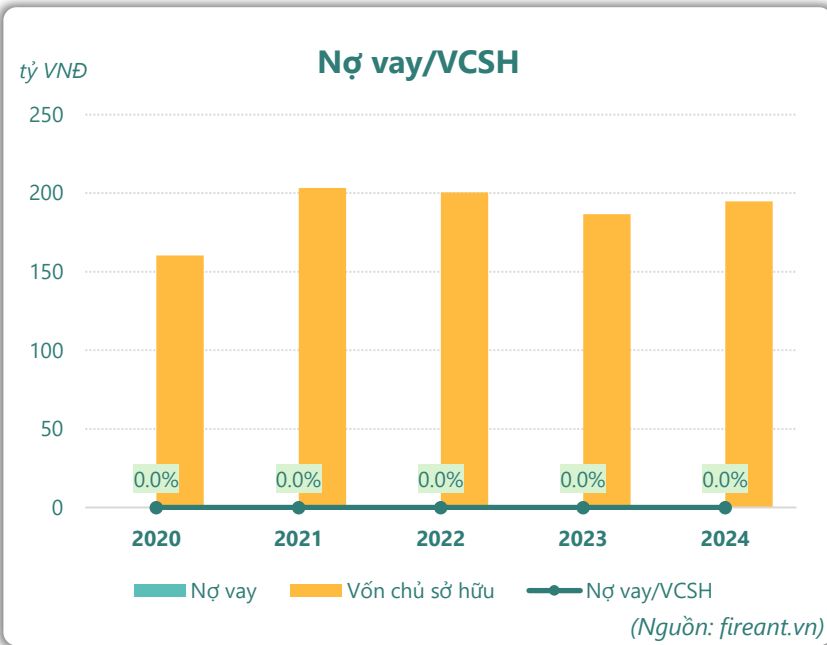
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	610	717	-14.9%	3,097	2,604	19.0%
Giá vốn hàng bán	597	704	-15.2%	3,033	2,544	19.2%
Lợi nhuận gộp	13.3	13.5	-1.6%	63.9	59.3	7.7%
Doanh thu HĐTC	0.95	0.45	111%	2.53	0.77	227%
Chi phí TC	0.06	0.00		0.08	0.24	-68.1%
Chi phí lãi vay	0.06	0.00		0.08	0.24	-68.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	8.57	9.56	-10.3%	27.1	25.9	4.6%
Chi phí QLDN	4.08	5.51	-25.9%	14.8	15.5	-4.6%
LN thuần từ HĐKD	1.52	-1.13	234%	24.4	18.4	32.6%
Lợi nhuận khác	1.30	7.40	-82.4%	3.74	9.53	-60.7%
LN trước thuế	2.82	6.27	-55.0%	28.2	28.0	0.8%
Lợi nhuận sau thuế	2.26	5.02	-55.0%	22.5	22.3	1.0%
LNST của CĐ cty mẹ	2.26	5.02	-55.0%	22.5	22.3	1.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.11	-41.0	176	-56.4	29.5	-8.10
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	0.45	-0.42	0.73	0.60	0.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	35.0	35.0	-84.0	0	0	-24.9
Tiền đầu kỳ	49.8	78.7	73.2	164	109	139
Lưu chuyển tiền thuần	28.9	-5.58	91.3	-55.7	30.1	-32.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	78.7	73.2	164	109	139	106

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	274	324	-15.6%
Tài sản ngắn hạn	242	293	-17.4%
Tiền và tương đương tiền	106	164	-35.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	69.7	127	-45.0%
Hàng tồn kho	62.4	0.98	6266%
Tài sản ngắn hạn khác	3.70	0.67	449%
Tài sản dài hạn	31.7	31.4	0.7%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	26.6	27.0	-1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.05	4.42	14.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	85.5	129	-33.9%
Nợ ngắn hạn	85.5	129	-33.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.59	7.87	-41.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	188	195	-3.5%
Vốn chủ sở hữu	188	195	-3.5%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

